

(3,2%)[6]. Như vậy kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với kết quả của các nghiên cứu khác về mức độ giảm oxy máu với mức độ tổn thương trên X-quang phổi.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đa trung tâm được thực hiện ở ba khoa HSTC ở ba bệnh viện cho thấy đái tháo đường là bệnh lý hay gặp nhất ở nhóm suy hô hấp giảm oxy máu. Chế độ cài đặt máy thở với thể tích khí lưu thông thấp hơn, áp lực dương cuối thì thở ra cao hơn và biến chứng suy tạng hay gặp ở nhóm suy hô hấp giảm oxy máu. Khí máu động mạch với PaO₂ và PaO₂/FIO₂ thấp hơn, lactat cao hơn và tổn thương trên X-quang phổi nhiều hơn ở nhóm suy hô hấp giảm oxy máu được thông khí nhân tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Group ST.** Hypoxemia in the ICU: prevalence, treatment, and outcome. *Annals of intensive care.* Aug13 2018;8(1):82.doi:10.1186/s13613-018-0424-4.
2. **Villar J, Mora-Ordóñez JM, Soler JA, et al.** The PANDORA Study: Prevalence and Outcome of Acute Hypoxemic Respiratory Failure in the Pre-COVID-19 Era. *Critical care explorations.* May 2022;4(5): e0684. doi:10.1097/CCE.0000000000000684.
3. **Ketcham SW, Sedhai YR, Miller HC, et al.** Causes and characteristics of death in patients with acute hypoxemic respiratory failure and acute respiratory distress syndrome: a retrospective cohort study. *Critical care.* Jul 3 2020; 24(1):391. doi:10.1186/s13054-020-03108-w.
4. **Lương Quốc Chính PTQ.** Một số yếu tố liên quan đến tử vong ở bệnh nhân suy hô hấp cấp tiến triển do viêm phổi. *Tạp chí nghiên cứu y học.* 2023;164 (3) - 2023.
5. **Vo Viet H, Phan Van Minh Q.** Clinical Characteristics, Laboratory Tests and Treatment Outcome in Patients with Acute Respiratory Failure Requiring Invasive Mechanical Ventilator in Intensive Care Unit at Hue University of Medicine and Pharmacy Hospital. *Journal of Medicine and Pharmacy.* 2020:99-105. doi:10.34071/jmp.2020.5.14.
6. **Chinh LQ, Manabe T, Son DN, et al.** Clinical epidemiology and mortality on patients with acute respiratory distress syndrome (ARDS) in Vietnam. *PLoS One.* 2019;14(8):e0221114. doi:10.1371/journal.pone.0221114.
7. **Bộ Y tế.** Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị viêm phổi mắc phải cộng đồng ở người lớn. 2020.
8. **Urner M, Juni P, Hansen B, Wettstein MS, Ferguson ND, Fan E.** Time-varying intensity of mechanical ventilation and mortality in patients with acute respiratory failure: a registry-based, prospective cohort study. *The Lancet Respiratory medicine.* Sep 2020;8(9):905-913. doi:10.1016/S2213-2600(20)30325-8.
9. **Bellani G, Laffey JG, Pham T, et al.** Epidemiology, Patterns of Care, and Mortality for Patients With Acute Respiratory Distress Syndrome in Intensive Care Units in 50 Countries. *Jama.* Feb 23 2016;315(8):788-800. doi:10.1001/jama.2016.0291.
10. **Berhe E, Gebrehiwet TG, Teka H, Gebrehiwet KG, Abraha HE, Tequare MH.** Clinical characteristics and determinants of invasive mechanical ventilation outcome in adult intensive care unit in Northern Ethiopia: A resource-limited setting. *Journal of the Pan African Thoracic Society.* 2023;4:11-21. doi:10.25259/jpats_35_2022.

VIỆT HÓA THANG ĐIỂM NPQ10 KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỦA BỆNH NHÂN VẢY NẾN MÓNG

Nguyễn Thị Quỳnh Như¹, Nguyễn Thị Hồng Chuyên¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Tổn thương móng là biểu hiện phổ biến trong bệnh vảy nến, ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh trong cuộc sống hàng ngày. Thang điểm Nail Psoriasis Quality of Life Scale 10 (NPQ10) là công cụ đơn giản, có giá trị và độ tin cậy cao giúp đánh giá chất lượng cuộc sống của bệnh nhân vảy nến móng. **Mục tiêu:** Chuyển ngữ thang điểm khảo sát chất lượng cuộc sống của bệnh nhân vảy nến móng NPQ10

sang tiếng Việt phù hợp với văn hóa Việt Nam. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Quá trình chuyển ngữ thang điểm NPQ10 được thực hiện theo hướng dẫn quốc tế. Giai đoạn 1: dịch xuôi từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Giai đoạn 2: tổng hợp bản dịch xuôi. Giai đoạn 3: dịch ngược từ tiếng Việt sang tiếng Anh. Giai đoạn 4: các chuyên gia đánh giá và thống nhất bản dịch thử nghiệm. Giai đoạn 5: bản dịch thử nghiệm được kiểm tra trên 40 bệnh nhân vảy nến móng nhằm hoàn thiện bản dịch cuối cùng. **Kết quả:** Thang điểm được dịch xuôi từ tiếng Anh sang tiếng Việt bởi hai người dịch độc lập, sau đó cho ra bản tổng hợp. Bản dịch ngược có độ tương đồng cao so với bản gốc. Các chuyên gia thống nhất bản dịch thử nghiệm, và 40 bệnh nhân tham gia kiểm tra với bản dịch này. Phần lớn bệnh nhân (92,5% và 85,0%) bỏ qua câu hỏi số 7 và cho rằng câu hỏi số 8 không phù

¹Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Hồng Chuyên

Email: chuyennghien@ump.edu.vn

Ngày nhận bài: 28.4.2025

Ngày phản biện khoa học: 28.5.2025

Ngày duyệt bài: 30.6.2025

hợp với thực tế sinh hoạt hàng ngày; và đề xuất chỉnh sửa nội dung. Sau khi thảo luận với các chuyên gia, chúng tôi điều chỉnh hai câu hỏi này để phù hợp hơn với văn hoá Việt Nam, và khảo sát lại với 20 bệnh nhân. Tất cả người tham gia đều phản hồi rằng các câu hỏi dễ hiểu, rõ ràng, không gây nhầm lẫn. Các chuyên gia thống nhất phiên bản cuối cùng. **Kết luận:** Quá trình chuyển ngữ thang điểm NPQ10 được thực hiện theo quy trình khuyến cáo. Giai đoạn thử nghiệm nhận được phản hồi giúp phát triển phiên bản tiếng Việt phù hợp. Thang điểm NPQ10 Việt hóa được đánh giá dễ hiểu, đơn giản, rõ ràng. **Từ khóa:** NPQ10, chất lượng cuộc sống, vảy nến móng

SUMMARY

TRANSLATION AND CROSS-CULTURAL ADAPTATION OF THE NPQ10, A QUALITY OF LIFE SCALE SPECIFICALLY DEVISED FOR NAIL PSORIASIS, INTO VIETNAMESE

Background: Nail involvement in psoriasis is a prevalent condition that can significantly affect many aspects of daily life. The Nail Psoriasis Quality of Life Scale 10 (NPQ10 scale) is a simple, valid, and reliable tool used to evaluate the quality of life in patients with nail psoriasis. **Objective:** The aim of this study was to translate and adapt the NPQ10 scale for the Vietnamese population, ensuring cultural relevance and accuracy. **Methods:** The translation and cross-cultural adaptation of the original NPQ10 followed international guidelines. Stage 1: forward-translation from the original language, English (or French), into Vietnamese. Stage 2: synthesis of translations. Stage 3: back-translation. Stage 4: a panel of experts reviewed and reached a consensus on the pre-final Vietnamese version. Stage 5: 40 patients were pretested with the pre-final version to finalize the translated scale. **Results:** The instrument was translated by two separate translators, with any discrepancies addressed during the synthesis phase. The back-translations were highly consistent with the original questionnaire. Experts reached a consensus on the pre-final version, which was pretested with 40 participants. The majority of patients skipped question 7 and considered question 8 to be incompatible with daily life practices (92.5% and 85.0% relatively), suggesting revisions to their content. Following discussions with experts, we modified the two questions to better align with Vietnamese cultural context and subsequently re-administered the survey to 20 patients. All participants reported that the questions were clear and comprehensible. Experts agreed on the final version. **Conclusions:** The translation and cross-cultural adaptation of the NPQ10 scale into Vietnamese adhered to standard protocol. The pilot study produced favorable results, collecting feedback to improve the translation. The Vietnamese version of the NPQ10 scale was considered comprehensible, straightforward, and clear.

Keywords: NPQ10, quality of life, nail psoriasis

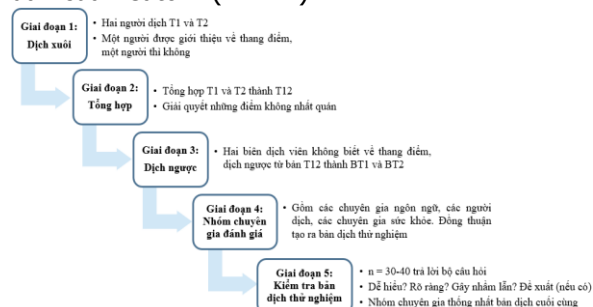
I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tổn thương móng là biểu hiện thường gặp trong bệnh vảy nến, ảnh hưởng 25-80% bệnh

nhân.^{5,6} Vảy nến móng ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống (CLCS) của người bệnh vì không chỉ gây khó khăn trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày mà còn tác động tiêu cực đến tinh thần của người bệnh, do các yếu tố như đau, ngứa và những lo lắng về mặt thẩm mỹ. Thang điểm Nail Psoriasis Quality of Life Scale 10 (NPQ10), được phát triển từ nghiên cứu của tác giả JP. Ortonne,⁷ là thang điểm gồm 10 câu hỏi do bệnh nhân tự trả lời, giúp đánh giá tác động của bệnh vảy nến móng lên CLCS của bệnh nhân, với phiên bản gốc bằng tiếng Pháp và tiếng Anh. So với các công cụ trước đây, NPQ10 đơn giản và ngắn gọn hơn, tập trung đánh giá ảnh hưởng của bệnh đến cuộc sống hàng ngày. Do đó, chúng tôi thực hiện nghiên cứu này với mục đích chuyển ngữ thang điểm NPQ10 sang tiếng Việt, nhằm cung cấp một công cụ đánh giá CLCS dễ sử dụng, ngắn gọn, và có giá trị trong thực hành lâm sàng đối với bệnh nhân vảy nến móng. **Mục tiêu nghiên cứu:** Chuyển ngữ thang điểm NPQ10 sang tiếng Việt để phù hợp với các đặc điểm văn hóa Việt Nam.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Việc chuyển ngữ thang điểm NPQ10 từ tiếng Anh sang tiếng Việt được thực hiện theo hướng dẫn của Beaton³ (Hình 1).



Hình 1: Quy trình chuyển ngữ thích ứng văn hóa³

Y đức. Dịch thuật bảng câu hỏi NPQ10 sang tiếng Việt là một phần trong nghiên cứu đã được thông qua bởi Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Đại học Y Dược TP.HCM số: 2219/ĐHYD-HĐĐĐ ngày 09/09/2024.

III. KẾT QUẢ CỦA NGHIÊN CỨU

Giai đoạn 1: Dịch xuôi thang điểm NPQ10 từ tiếng Anh sang tiếng Việt

Cả hai người dịch công nhận thang điểm NPQ10 ngắn gọn, đơn giản, dễ dịch và không gây hiểu lầm. Hai bản dịch có sự tương đồng cao, và các khác biệt về từ ngữ đều đồng nghĩa (Bảng 1).

Giai đoạn 2: Tổng hợp bản dịch xuôi

Bảng 1: Các thống nhất sau giai đoạn tổng hợp bản dịch xuôi T1 và T2 thành bản T12

Câu gốc tiếng Anh	Bản dịch T1	Bản dịch T2	Bản tổng hợp T12
State the location of your psoriasis of the nails 1: Fingernails 2: Toenails 3: Both	Nêu rõ vị trí của bệnh vảy nến móng của bạn 1: Móng tay 2: Móng chân 3: Cả hai	Nêu rõ vị trí bệnh vảy nến ở móng của bạn 1: Móng tay 2: Móng chân 3: Cả hai	Nêu rõ vị trí của bệnh vảy nến móng của bạn 1: Móng tay 2: Móng chân 3: Cả hai
1. Would you say that your psoriasis of the nails is mostly: 1: Very painful 2: Not very painful 3: Not painful	1. Bạn cho rằng bệnh vảy nến móng của bạn chủ yếu là: 1: Rất đau 2: Không đau nhiều 3: Không đau	1. Theo bạn, bệnh vảy nến ở móng của bạn chủ yếu là: 1: Rất đau đớn 2: Không đau lắm 3: Không đau	1. Bạn cho rằng bệnh vảy nến móng của bạn chủ yếu là: 1: Rất đau 2: Không đau nhiều 3: Không đau
Question 2 to 9 1: Always 2: Sometimes 3: Never	Câu hỏi số 2 đến 9 1: Luôn luôn 2: Đôi khi 3: Không bao giờ	Câu hỏi số 2 đến 9 1: Luôn luôn 2: Đôi khi 3: Không bao giờ	Câu hỏi số 2 đến 9 1: Luôn luôn 2: Đôi khi 3: Không bao giờ
2. Because of my psoriasis of the nails, I have difficulty putting my shoes on	2. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi gặp khó khăn khi mang giày	2. Vì bệnh vảy nến ở móng nên tôi gặp khó khăn khi mang giày	2. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi gặp khó khăn khi mang giày
3. Because of my psoriasis of the nails, I don't do any of the jobs I usually do around the house	3. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi không làm bất kì việc nào tôi thường làm quanh nhà	3. Vì bệnh vảy nến ở móng nên tôi không làm bất kì công việc nào mà tôi thường làm quanh nhà	3. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi không làm bất kì công việc nào tôi thường làm quanh nhà
4. Because of my psoriasis of the nails, I get dressed more slowly than usual	4. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi mặc quần áo chậm hơn bình thường	4. Vì bệnh vảy nến ở móng nên tôi mặc quần áo chậm hơn bình thường	4. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi mặc quần áo chậm hơn bình thường
5. Because of my psoriasis of the nails, I have trouble putting on my socks (or stockings or tights)	5. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi gặp vấn đề khi mang vớ (hoặc vớ dài, quần bó)	5. Vì bệnh vảy nến ở móng, tôi gặp rắc rối khi mang tất (hoặc tất chân hoặc quần bó)	5. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi gặp vấn đề khi mang vớ (hoặc vớ dài, quần bó)
6. Because of my psoriasis of the nails, I have trouble turning my door key	6. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi gặp vấn đề khi vặn chìa khóa cửa	6. Vì bệnh vảy nến ở móng nên tôi gặp rắc rối khi vặn chìa khóa cửa	6. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi gặp vấn đề khi vặn chìa khóa cửa
7. Because of my psoriasis of the nails, I have trouble driving my car	7. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi gặp vấn đề khi lái xe ô tô	7. Vì bệnh vảy nến ở móng nên tôi gặp rắc rối khi lái xe ô tô	7. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi gặp vấn đề khi lái xe ô tô
8. Because of my psoriasis of the nails, someone helps me to get dressed	8. Vì bệnh vảy nến móng của tôi mà cần có người khác giúp tôi mặc quần áo	8. Vì bệnh vảy nến ở móng của tôi nên người khác giúp tôi mặc quần áo	8. Vì bệnh vảy nến móng của tôi mà cần có người khác giúp tôi mặc quần áo
9. Because of my psoriasis of the nails, I avoid doing big jobs around the house	9. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi tránh làm những việc nặng quanh nhà	9. Vì bệnh vảy nến ở móng nên tôi tránh làm những việc lớn quanh nhà	9. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi tránh làm những việc nặng quanh nhà
10. Because of my psoriasis of the nails, I am more irritable than usual, and bad-tempered with people	10. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi dễ cáu gắt hơn bình thường, và nóng tính với người khác	10. Vì bệnh vảy nến ở móng, tôi dễ cáu kỉnh hơn bình thường và nóng tính với mọi người	10. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi cáu kỉnh hơn bình thường, và nóng tính với người khác

Giai đoạn 3: Dịch ngược từ tiếng Việt sang tiếng Anh. Bản T12 được dịch ngược từ tiếng Việt sang tiếng Anh, thành BT1 và BT2, và tương đồng với thang điểm NPQ10 gốc (Bảng 2).

Bảng 2: Các bản dịch ngược BT1 và BT2

Bản dịch ngược BT1	Bản dịch ngược BT2
Specify the location of your nail psoriasis 1: Fingernails; 2: Toenails; 3: Both	State the location of your nail psoriasis 1: Fingernails; 2: Toenails; 3: Both
1. You would say that your nail psoriasis is mostly: 1: Very painful; 2: Not very painful; 3: Not painful	1. You would say that your nail psoriasis is primarily: 1: Very painful; 2: Not very painful; 3: Not painful
Question 2 to 9 1: Always; 2: Sometimes; 3: Never	Question 2 to 9 1: Always; 2: Sometimes; 3: Never
2. Because of my nail psoriasis, I experience difficulties putting on shoes	2. Because of my nail psoriasis, I have difficulty putting on shoes
3. Because of my nail psoriasis, I don't do any of the jobs which I often do around the house	3. Because of my nail psoriasis, I do not do any of the jobs I usually do around the house
4. Because of my nail psoriasis, I get dressed more slowly than usual	4. Because of my nail psoriasis, I get dressed more slowly than usual
5. Because of my nail psoriasis, I have trouble putting on socks (or stockings or tights)	5. Because of my nail psoriasis, I have problems putting on socks (or stockings or tights)
6. Because of my nail psoriasis, I have trouble turning a door key	6. Because of my nail psoriasis, I have problems turning a door key
7. Because of my nail psoriasis, I have trouble driving a car	7. Because of my nail psoriasis, I have problems driving a car
8. Because of my nail psoriasis, someone else needs to help me get dressed	8. Because of my nail psoriasis, I need someone else to help me get dressed
9. Because of my nail psoriasis, I avoid doing heavy works around my house	9. Because of my nail psoriasis, I avoid doing big jobs around the house
10. Because of my nail psoriasis, I'm more irritable than usual, and have a short temper with other people	10. Because of my nail psoriasis, I am more irritable than usual, and hot-tempered with others

Giai đoạn 4: Nhóm chuyên gia đánh giá. Chúng tôi thảo luận với các chuyên gia ngôn

ngữ, các người dịch, và các chuyên gia về da liễu về tất cả bản dịch Anh – Việt, Việt – Anh, và đồng thuận về bản dịch thử nghiệm NPQ10 tiếng Việt (Bảng 3).

Bảng 3: Bản dịch NPQ10 tiếng Việt thử nghiệm

Nêu rõ vị trí của bệnh vảy nến móng của bạn 1: Móng tay; 2: Móng chân; 3: Cả hai
1. Bạn cho rằng bệnh vảy nến móng của bạn chủ yếu là: 1: Rất đau; 2: Không đau nhiều; 3: Không đau
Câu hỏi số 2 đến 9 1: Luôn luôn; 2: Đôi khi; 3: Không bao giờ
2. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi gặp khó khăn khi mang giày
3. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi không làm bất kì công việc nào tôi thường làm quanh nhà
4. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi mặc quần áo chậm hơn bình thường
5. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi gặp vấn đề khi mang vớ (hoặc vớ dài, quần bó)
6. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi gặp vấn đề khi vặn chìa khóa cửa
7. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi gặp vấn đề khi lái xe ô tô
8. Vì bệnh vảy nến móng của tôi mà cần có người khác giúp tôi mặc quần áo
9. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi tránh làm những việc nặng quanh nhà
10. Vì bệnh vảy nến móng của tôi, tôi cáu kỉnh hơn bình thường, và nóng tính với người khác

Giai đoạn 5: Kiểm tra bản dịch thử nghiệm. Nghiên cứu thử nghiệm được thực hiện trên 40 bệnh nhân vảy nến móng tại Bệnh viện (BV) Đại học Y Dược TP.HCM, BV Nguyễn Tri Phương, và BV Da Liễu TP.HCM. Độ tuổi trung vị của những người tham gia là 54,5 (khoảng tứ phân vị 46,0–62,5). Trong đó, 57,5% là nam giới và nhóm có trình độ học vấn cấp 3 chiếm tỷ lệ lớn nhất với 30,0%. Các bệnh nhân đều được đọc hoặc nghe đọc 10 câu hỏi trên bảng tiếng Việt. Có 37 bệnh nhân (92,5%) bỏ qua câu hỏi số 7 vì không lái xe ô tô; có 34 bệnh nhân (85,0%) phản hồi rằng câu hỏi số 8 (“...cần có người khác giúp tôi mặc quần áo”) không phù hợp với thực tế sinh hoạt hàng ngày của người Việt Nam và đề xuất một số cách sửa đổi ở hai câu hỏi này cho phù hợp hơn với thực tế.

Sau khi làm việc với các chuyên gia, chúng tôi điều chỉnh câu số 7 thành “...tôi gặp vấn đề khi lái xe ô tô hoặc xe máy”, và câu số 8 thành “...cần có người khác giúp tôi mặc các loại quần áo khó mặc như có khóa kéo, móc cài hoặc cài nút tinh vi.” Phiên bản mới này được khảo sát thử với 20 bệnh nhân, với độ tuổi trung bình

49,7 ± 15,8, tỉ lệ nam giới là 60,0%, và học vấn cấp 3 chiếm 40,0%. Tất cả người tham gia đều đánh giá các câu hỏi dễ hiểu, dễ trả lời, rõ ràng, không gây nhầm lẫn.

Cuối cùng, các chuyên gia và chúng tôi thống nhất thang điểm NPQ10 phiên bản tiếng Việt chính thức (Bảng 4).

Bảng 4: Thang điểm NPQ10 tiếng Việt chính thức

Nêu rõ vị trí của bệnh vẩy nến móng của bạn 1: Móng tay; 2: Móng chân; 3: Cả hai
1. Bạn cho rằng bệnh vẩy nến móng của bạn chủ yếu là: 1: Rất đau; 2: Không đau nhiều; 3: Không đau
Câu hỏi số 2 đến 9: 1: Luôn luôn; 2: Đôi khi; 3: Không bao giờ
2. Vì bệnh vẩy nến móng của tôi, tôi gặp khó khăn khi mang giày
3. Vì bệnh vẩy nến móng của tôi, tôi không làm bất kì công việc nào tôi thường làm quanh nhà
4. Vì bệnh vẩy nến móng của tôi, tôi mặc quần áo chậm hơn bình thường
5. Vì bệnh vẩy nến móng của tôi, tôi gặp vấn đề khi mang vớ (hoặc vớ dài, quần bó)
6. Vì bệnh vẩy nến móng của tôi, tôi gặp vấn đề khi vặn chia khóa cửa
7. Vì bệnh vẩy nến móng của tôi, tôi gặp vấn đề khi lái xe ô tô hoặc xe máy
8. Vì bệnh vẩy nến móng của tôi mà cần có người khác giúp tôi mặc các loại quần áo khó mặc như có khóa kéo, móc cài hoặc cài nút tinh vi
9. Vì bệnh vẩy nến móng của tôi, tôi tránh làm những việc nặng quanh nhà
10. Vì bệnh vẩy nến móng của tôi, tôi cáu kỉnh hơn bình thường, và nóng tính với người khác

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu của chúng tôi sử dụng phương pháp chuyển ngữ theo hướng dẫn của Beaton.³ Hướng dẫn này được nhiều tác giả quốc tế áp dụng như trong nghiên cứu chuyển ngữ bảng câu hỏi PRISMA-7 cho dân số Đức⁴ và Brazil.⁸ Tại Việt Nam, phương pháp này cũng được sử dụng bởi Trần Quang Khánh² và Huỳnh Hoàn Kim.¹

Thang điểm NPQ10 được dịch xuôi thành hai bản T1 và T2 bởi hai người Việt Nam thông thạo tiếng Anh. Người thứ nhất là bác sĩ chuyên khoa Da Liễu, người thứ hai là biên dịch viên chuyên nghiệp. Cả hai người dịch nhận định thang điểm NPQ10 ngắn gọn, dễ dịch. Tuy còn một số khác biệt trong từ ngữ và cách diễn đạt, nhưng cả hai bản dịch T1 và T2 có sự tương đồng cao về nghĩa.

Bản dịch thống nhất T12, sau đó, được dịch ngược trở lại tiếng Anh thành hai bản BT1 và BT2, bởi hai biên dịch viên độc lập, không biết về bản gốc. Kết quả cho thấy hai bản dịch ngược

BT1 và BT2 rất tương đồng với thang điểm gốc.

Nghiên cứu thử nghiệm được thực hiện trên 40 bệnh nhân vẩy nến móng tại BV Đại học Y Dược TP.HCM, BV Nguyễn Tri Phương và BV Da Liễu TP.HCM. Kết quả cho thấy phần lớn người tham gia (92,5% và 85,0%) bỏ qua câu số 7 vì không lái xe ô tô và phản hồi rằng câu hỏi số 8 không phù hợp với thực tế sinh hoạt hàng ngày. Chúng tôi làm việc cùng các chuyên gia để điều chỉnh hai câu hỏi này phù hợp với văn hóa Việt Nam. Câu số 7 được sửa thành "...tôi gặp vấn đề khi lái xe ô tô hoặc xe máy", và câu số 8 thành "...cần có người khác giúp tôi mặc các loại quần áo có khóa kéo, móc cài hoặc cài nút tinh vi." Phiên bản mới được kiểm tra lại với 20 bệnh nhân và được đánh giá dễ hiểu, dễ trả lời, rõ ràng, không gây nhầm lẫn. Các chuyên gia và chúng tôi thống nhất thang điểm NPQ10 phiên bản tiếng Việt chính thức.

V. KẾT LUẬN

Quá trình chuyển ngữ thang điểm NPQ10 được thực hiện theo hướng dẫn quốc tế, đảm bảo sự tương đồng về nghĩa trong cả hai chiều dịch. Thang điểm được thử nghiệm trên các bệnh nhân vẩy nến móng, nhận được phản hồi nhằm hoàn thiện và điều chỉnh bản dịch phù hợp với văn hóa người Việt Nam. Kết quả cho thấy phiên bản tiếng Việt của thang điểm đơn giản, dễ hiểu, và ngắn gọn. Quá trình chuyển ngữ và thử nghiệm thang điểm NPQ10 mở ra cơ hội áp dụng công cụ này trong việc đánh giá CLCS của bệnh nhân vẩy nến móng trên thực hành lâm sàng tại Việt Nam và tạo nền tảng cho các nghiên cứu khác trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Hoàn Kim, Nguyễn Thị Hồng Chuyên. Việt hóa bảng câu hỏi khảo sát nỗi sợ corticosteroid thoa. Tạp chí Y học Việt Nam. 10/17 2024;543(2). doi:10.51298/vmj. v543i2.11455
2. Trần Thị Ngọc Anh, Trần Quang Khánh. Chuyển ngữ bảng câu hỏi chuyên biệt khảo sát chất lượng cuộc sống trên bệnh nhân Addison: AddiQoI-30. Y học Thành phố Hồ Chí Minh. 2017;21(2):65-72
3. Beaton DE, Bombardier C, Guillemin F, Ferraz MB. Guidelines for the process of cross-cultural adaptation of self-report measures. Spine (Phila Pa 1976). Dec 15 2000;25(24):3186-91. doi:10.1097/00007632-200012150-00014
4. Braun T, Grüneberg C, Thiel C. German translation, cross-cultural adaptation and diagnostic test accuracy of three frailty screening tools: PRISMA-7, FRAIL scale and Groningen Frailty Indicator. Z Gerontol Geriatr. Apr 2018; 51(3):282-292.doi:10.1007/s00391-017-1295-2
5. de Jong EM, Seegers BA, Gulinck MK, Boezeman JB, van de Kerkhof PC. Psoriasis of the nails associated with disability in a large

- number of patients: results of a recent interview with 1,728 patients. *Dermatology*. 1996;193(4): 300-3. doi:10.1159/000246274
6. Egeberg A, See K, Garrelts A, Burge R. Epidemiology of psoriasis in hard-to-treat body locations: data from the Danish skin cohort. *BMC Dermatol*. May 20 2020;20(1):3. doi:10.1186/s12895-020-00099-7
 7. Ortonne JP, Baran R, Corvest M, Schmitt C, Voisard JJ, Taieb C. Development and validation of nail psoriasis quality of life scale (NPQ10). *J Eur Acad Dermatol Venereol*. Jan 2010;24(1): 22-7. doi:10.1111/j.1468-3083.2009.03344.x
 8. Saenger ALF, Caldas CP, Raiche M, da Motta LB. Identifying the loss of functional independence of older people residing in the community: Validation of the PRISMA-7 instrument in Brazil. *Arch Gerontol Geriatr*. Jan 2018;74: 62-67. doi:10.1016/j.archger.2017.09.008

NHẬN XÉT MỐI LIÊN QUAN GIỮA THỜI GIAN CHUYỂN DẠ VÀ KẾT CỤC THAI KÌ Ở CÁC SẢN PHỤ ĐẸ ĐỦ THÁNG TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN HÀ NỘI

Đặng Văn Tốt¹, Nguyễn Phương Hảo², Đỗ Xuân Vinh²,
Đặng Quỳnh Trang¹, Lê Quế Lâm¹, Đặng Văn Sinh¹,
Nguyễn Phương Tú¹, Nguyễn Thị Hằng³

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nhận xét mối liên quan giữa thời gian chuyển dạ và kết cục thai kỳ ở các sản phụ đẻ đủ tháng tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, hồi cứu trên 306 sản phụ đẻ đủ tháng, được theo dõi chuyển dạ tại khoa A2 từ tháng 04/2023 đến tháng 09/2023. **Kết quả:** Thời gian chuyển dạ giai đoạn I, thời gian tổng giai đoạn I và II liên quan đến kết cục xấu của mẹ ($p < 0.05$), tỷ lệ băng huyết sau sinh và đẻ mổ có mối liên quan tới kết cục xấu của trẻ sơ sinh ($p < 0.05$). Tỷ lệ băng huyết sau sinh với thời gian giai đoạn I > 12 giờ là 13,3%, gấp 5 lần khi thời gian giai đoạn I < 6 giờ. Thời gian giai đoạn II chuyển dạ không liên quan đến kết cục xấu của mẹ ($p > 0,05$) nhưng liên quan đến kết cục xấu của trẻ sơ sinh ($p < 0,05$). **Kết luận:** Thời gian chuyển dạ kéo dài có liên quan tới một số kết cục xấu của mẹ và thai nhi, đặc biệt là tỷ lệ băng huyết sau sinh. **Từ khóa:** Thời gian chuyển dạ, kết cục thai kỳ, đẻ đủ tháng

SUMMARY

THE RELATIONSHIP BETWEEN DURATION OF LABOR AND MATERNAL AND FETAL OUTCOME IN FULL-TERM PREGNANT WOMAN AT HANOI OBSTETRICS AND GYNECOLOGY HOSPITAL

Objective: Comments on the relationship between duration of labor and maternal and fetal outcomes in full-term pregnant woman at Hanoi Obstetrics and Gynecology Hospital. **Methods:** Descriptive cross-sectional, retrospective study design on 306 full-term pregnant women, monitored labor at

A2 department from April, 2023 to September, 2023. **Results:** Length of first stage, total first and second stage of labor have relationship with adverse maternal outcomes ($p < 0.05$), in particular rate of postpartum hemorrhage and cesarean delivery, and adverse fetal outcomes ($p < 0.05$). The rate of postpartum hemorrhage with the duration of first stage > 12 hours was 13,3%, 5 times of that with the duration < 6 hours. Length of second stage of labor is not associated with adverse maternal outcomes ($p > 0.05$), but relative with undesirable neonatal outcomes ($p < 0.05$). **Conclusion:** Prolonged labor has correlation with some adverse outcomes of mother and fetal, especially postpartum hemorrhage.

Keywords: Duration of labor, maternal and fetal outcomes, full-term pregnancy

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển dạ là một quá trình sinh lý đánh dấu thời gian kết thúc thai kỳ, đã có nhiều nghiên cứu trên thế giới chỉ ra thời gian chuyển dạ có ảnh hưởng đến kết cục mang thai. Theo nghiên cứu của Wang và cộng sự trên 7109 sản phụ cho thấy thời gian chuyển dạ kéo dài dẫn tới kết quả bất lợi ở bà mẹ như: tăng tỉ lệ mổ lấy thai, băng huyết sau sinh, tăng mức độ rách tầng sinh môn độ III và IV,.. và kết quả bất lợi ở trẻ sơ sinh như: tăng tỉ lệ hồi sức sơ sinh, hỗ trợ thông khí, NICU cũng như thời gian nằm viện [1]. Nghiên cứu của Harper tại Hoa Kỳ cũng cho thấy giai đoạn một cuộc chuyển dạ kéo dài làm tăng thời gian giai đoạn hai, tăng nguy cơ sinh mổ, mẹ sốt, nhập viện ở trẻ sơ sinh [2]. Tuy nhiên theo Li và cộng sự tại Trung Quốc năm 2022, thời gian giai đoạn hai cuộc chuyển dạ tăng lên không có tác động xấu đến trẻ sơ sinh [3]. Tại Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu đưa ra mối liên quan giữa thời gian chuyển dạ và kết cục thai kỳ. Một câu hỏi được đặt ra là thời gian

¹Trường Đại học Y Hà Nội

²Bệnh viện Phụ sản Hà Nội

³Bệnh viện Thanh Nhàn

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Hằng

Email: hangyk98@gmail.com

Ngày nhận bài: 28.4.2025

Ngày phản biện khoa học: 26.5.2025

Ngày duyệt bài: 3.7.2025